

Bản án số: 51/2026/HNGĐ-ST

Ngày 27 - 5 - 2026

V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - TUYỀN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nghiêm Đình Long

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nông Thị Sinh

Ông Lương Quang Toán

- Thư ký phiên tòa: Bà Không Thị Thụy, Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 3 - Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Hà Thu Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Tuyên Quang, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 13/2026/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 03 năm 2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 03 năm 2026, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Bà Bàn Thị H, sinh năm 1979

Địa chỉ: Thôn N, xã M, tỉnh Tuyên Quang. Vắng mặt.

* Bị đơn: Ông Ma Công D, sinh năm 1975

Địa chỉ: Thôn N, xã M, tỉnh Tuyên Quang. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đơn khởi kiện và các lời khai, nguyên đơn bà Bàn Thị H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Ma Công D đăng ký kết hôn ngày 22/8/2016 tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh Tuyên Quang (nay là Ủy ban nhân dân xã M, tỉnh Tuyên Quang) trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống ở thôn N, xã M, tỉnh Tuyên Quang. Thời gian đầu hai vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến khoảng đầu năm 2024, bà và ông D bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính cách không hòa hợp, không có tiếng nói chung nên hai vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã mâu thuẫn kéo dài đến nay. Vợ chồng đã nhiều lần hòa giải để tiếp tục chung sống nhưng không cải thiện được. Bà đã về nhà bố đẻ ở tại thôn L, xã M, tỉnh Tuyên Quang từ tháng 12/2025 và sống ly thân từ đó cho đến nay. Kể từ khi ly thân vợ chồng không còn quan tâm gì đến nhau nữa, bà nhận thấy không còn tình cảm với ông Ma Công D, bà đề nghị được ly hôn với ông Ma Công D.

- Về con chung: Không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông D để trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tiến hành tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông D không có mặt. Vì vậy, Tòa án không tiến hành hòa giải được và quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn bà Hoang vắng M và có đơn xin xét xử vắng mặt với nội dung: Bà giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

- Bị đơn ông D trình bày: Ông và bà H có mâu thuẫn cãi nhau do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau, bà H đã bỏ về nhà bố đẻ sinh sống từ tháng 12/2025 và sống ly thân từ thời gian đó đến nay. Bà H đề nghị ly hôn ông không nhất trí vì ông vẫn còn tình cảm và còn khoản nợ chung với Ngân hàng C – Phòng G số tiền 120.000.000 đồng. Ông yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi số nợ trên mỗi người trả 60.000.000 đồng.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

*** Về tố tụng:** Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện đúng quy định về quyền nghĩa vụ của bị đơn quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

*** Về nội dung:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, 228, 235, 266, 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bàn Thị H:

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Bàn Thị H được ly hôn với ông Ma Công D.

- Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về vay, nợ chung: Nguyên đơn xác định không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại phiên tòa, bị đơn trình bày có 01 khoản nợ chung nhưng không cung cấp được tài liệu liên quan để chứng minh nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Bà Bàn Thị H phải chịu án phí nhưng bà thuộc diện được miễn án phí theo quy định, ông D không phải chịu án phí.

- Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của các đương sự có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn theo quy định, nhưng bị đơn không đến Tòa án để tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn có mặt tại phiên tòa. Căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông D có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật và trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông D là hợp pháp.

Đời sống hôn nhân của bà H và ông D phát sinh nhiều mâu thuẫn, cãi nhau do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 12/2025. Nội dung này được bị đơn xác nhận tại phiên tòa.

Trước đó, tháng 5 năm 2025 bà H đã nộp đơn đến Tòa án nhân dân huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang để xin ly hôn nhưng sau đó bà đã rút đơn, Tòa án đã đình chỉ giải quyết vụ án. Đến tháng 12/2025, mâu thuẫn trầm trọng không hòa giải được nên bà đã bỏ về ở với bố đẻ. Hiện nay, vợ chồng mỗi người ở một nơi, không quan tâm, chăm sóc nhau, không cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình, làm cho cuộc sống hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu của bà Bàn Thị H về việc ly hôn với ông Ma Công D.

[3] Về con chung: Bà H, ông D xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[4] Về tài sản chung, vay nợ chung: Bà H xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông D đề nghị Tòa án xem xét giải quyết chia đôi khoản nợ 120.000.000 đồng với Ngân hàng C – Phòng G với bà H mỗi người 60.000.000 đồng nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ. Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án cho đến khi xét xử ông không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Bà H là thuộc hộ nghèo, có yêu cầu miễn án phí nên được miễn án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 227, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bàn Thị H.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Bàn Thị H được ly hôn với ông Ma Công D (*Giấy chứng nhận kết hôn số 51, ngày 22 tháng 8 năm 2016 tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh Tuyên Quang - Nay là Ủy ban nhân dân xã M, tỉnh Tuyên Quang*).

[2] Về án phí: Bà Bàn Thị H được miễn án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[3] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật. Bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND khu vực 3 – Tuyên Quang;
- THADS tỉnh Tuyên Quang;
- UBND xã Minh Quang (để ghi Sổ hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, TA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nghiêm Đình Long